

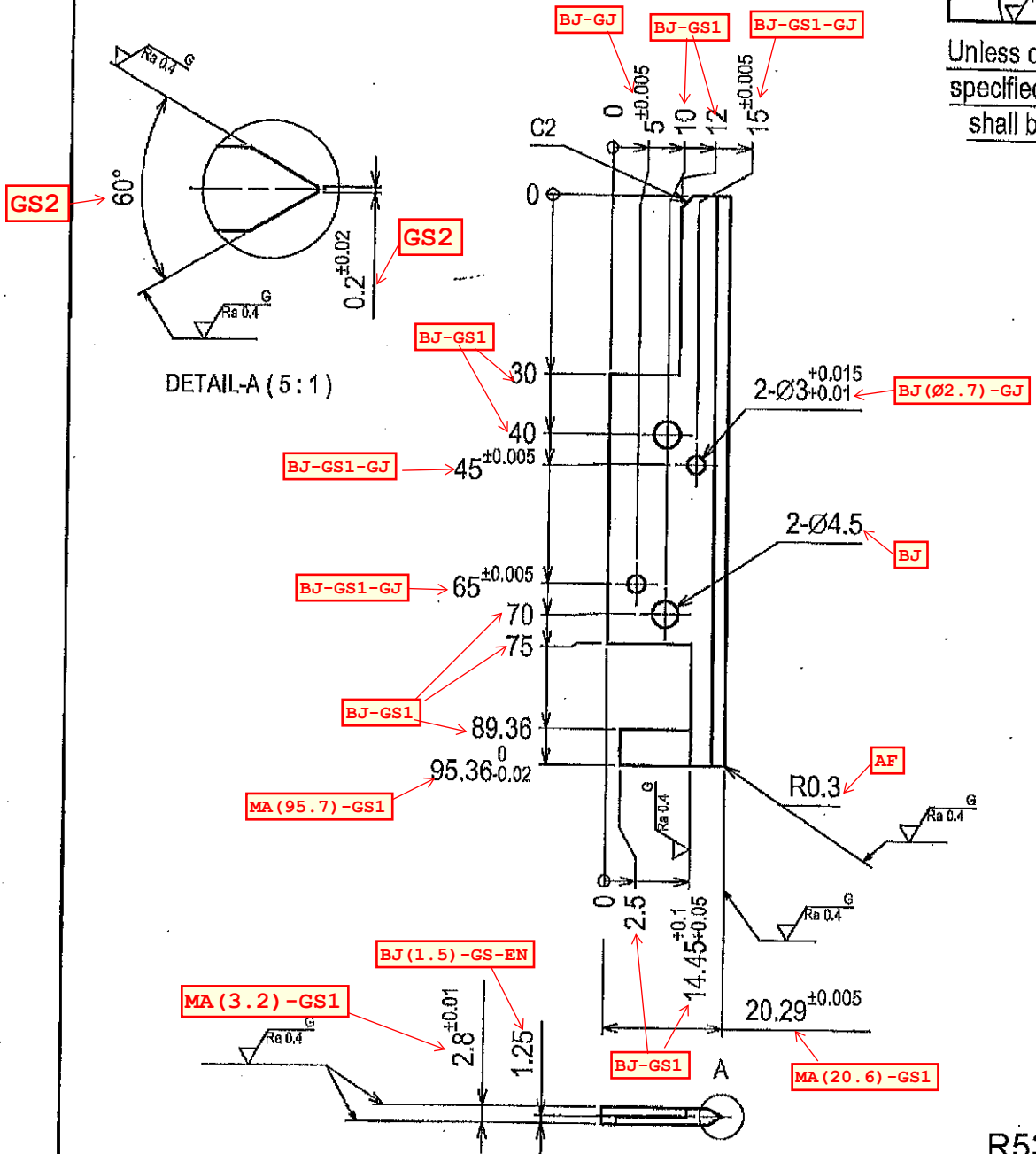
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
							0.5 ≤, ≤ 6 ± 0.1
							6 <, ≤ 30 ± 0.2
							30 <, ≤ 120 ± 0.3
							120 <, ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-JIS B 0415-k

FINISH MARKS

$\sqrt{Ra 0.4}$

Unless otherwise specified, corner shall be C0.5



R530899

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Hsu_Cheng_Feng	SKD11	1:1	PART DRAWING	GUIDE PLATE
DSGND.	SURFACE	SIZE	DATE	DWG.No.
Wei_Lun_Chean	S0B	A4	2020/12/02	XL01-004T-00-03-1-019-BA
DWN.	QUENCH&TEMPER			
Nguyen_Quang_Dat	HRC 58-62			

SNO: **R530899**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP:

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
	AA:20 MA:30 BJ:30 HT:40 GS1:120 GJ:90 GS2:30 EN1:30 AF:10 AB:10 KT